

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**



Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó chủ tịch
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Thành viên
Ông Lê Anh Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Lớ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2016)
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2016)
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Số: 103/2016/SX-AV-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01/8/2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Dương Đình Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1699-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		421.824.719.014	372.830.726.786
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.603.858.297	19.686.710.186
1. Tiền	111	5	36.603.858.297	19.686.710.186
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.066.209.651	131.168.086.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.906.643.714	92.580.329.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.296.461.620	33.397.170.020
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.375.619.872	7.709.922.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.512.515.555)	(2.519.335.405)
IV- Hàng tồn kho	140		275.809.063.396	219.726.623.584
1. Hàng tồn kho	141	10.1	277.339.074.054	221.439.153.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(1.530.010.658)	(1.712.529.648)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.345.587.670	2.249.307.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.322.503.318	1.874.885.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	23.084.352	374.421.645
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		64.036.314.454	63.734.495.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	10.000.000
II- Tài sản cố định	220		55.162.549.543	55.949.823.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.162.549.543	55.949.823.127
- Nguyên giá	222		220.095.217.400	215.275.993.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.932.667.857)	(159.326.170.566)
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.145.282.399	5.036.299.887
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	5.145.282.399	5.036.299.887
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.718.482.512	2.738.372.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.063.974.249	2.347.501.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	654.508.263	390.871.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		485.861.033.468	436.565.222.420

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		308.989.325.299		266.413.288.997	
I- Nợ ngắn hạn	310		305.939.625.299		263.796.588.997	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	68.567.898.248		63.065.343.096	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.037.279.474		29.442.908.466	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	3.414.703.635		4.617.203.201	
4. Phải trả người lao động	314		23.752.563.667		6.156.924.304	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	337.809.330		219.026.848	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.972.328.749		735.454.546	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	4.273.310.201		3.244.958.256	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	163.522.768.519		155.859.177.500	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.021.500.000		-	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.039.463.476		455.592.780	
II- Nợ dài hạn	330		3.049.700.000		2.616.700.000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	2.839.700.000		2.406.700.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	210.000.000		210.000.000	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		176.871.708.169		170.151.933.423	
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	176.871.708.169		170.151.933.423	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000		62.826.020.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000		62.826.020.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000		29.335.312.000	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.150.337.251		26.875.859.251	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.426.753.027)		(9.426.753.027)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.744.382.627		7.014.912.642	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.005.469.573		27.139.371.258	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.795.812.175		2.358.895.948	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.209.657.398		24.780.475.310	
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.236.939.745		26.387.211.299	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		485.861.033.468		436.565.222.420	

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	558.444.773.357	439.315.043.952
2. Các khoản giảm trừ	02	23	1.470.582.523	2.545.418.152
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	23	556.974.190.834	436.769.625.800
4. Giá vốn hàng bán	11	24	478.954.579.273	370.069.209.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.019.611.561	66.700.416.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.177.187.509	3.735.935.640
7. Chi phí tài chính	22	26	4.550.353.500	4.262.963.598
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.517.880.064	4.006.243.525
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		108.982.512	679.624.362
9. Chi phí bán hàng	25	27	26.043.603.295	23.338.250.062
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	29.078.437.786	24.467.988.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.633.387.001	19.046.774.515
12. Thu nhập khác	31	28	2.560.856.121	2.066.865.755
13. Chi phí khác	32	28	674.845.935	10.401
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	1.886.010.186	2.066.855.354
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.519.397.187	21.113.629.869
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.184.898.117	4.894.143.469
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(263.636.969)	(313.026.084)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.598.136.039	16.532.512.484
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18.051.940.578	14.937.557.626
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.546.195.461	1.594.954.858
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.874	2.378

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.519.397.187	21.113.629.869
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.526.408.108	5.991.017.583
- Các khoản dự phòng	03		(189.338.840)	1.548.409.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(313.661.558)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		629.812.570	(505.500.692)
- Chi phí lãi vay	06		4.517.880.064	4.006.243.525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.004.159.089	31.840.137.930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.997.029.117	9.708.348.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.899.920.822)	(54.368.575.915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.799.705.987	11.143.208.111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(716.472.923)	242.884.004
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.399.097.582)	(3.844.214.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.013.096.514)	(6.157.624.158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	322.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.688.141.666)	(3.214.733.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.084.164.686	(14.328.069.736)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.413.980.459)	(6.553.470.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	134.545.455
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.033.365	370.955.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.368.947.094)	(6.047.969.316)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163.705.858.857	140.666.712.490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.042.267.838)	(127.736.898.529)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.461.660.500)	(7.055.590.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.798.069.481)	5.874.223.461

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16.917.148.111	(14.501.815.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.686.710.186	38.659.893.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	103.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	36.603.858.297	24.158.181.345

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Ông Giám đốc



Lê Xuân Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần dược chuyên đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 04/11/2014 với Vốn điều lệ là 62.826.020.000 VND (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT.

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty):

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) (tiếp theo):

TT	Tên	Địa chỉ
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
13	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Công ty con

Công ty có công ty con đầu tư trực tiếp trong kỳ, đó là:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội	50,63%	50,63%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán lẻ thuốc

Công ty liên kết, liên doanh

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38 A2, Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	48,28%	48,28%	Bán buôn đồ dùng, dụng cụ y tế cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
2. Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội	Phố Xóm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	49,00%	49,00%	Đào tạo nhân lực cho ngành Y tế ở bậc trung cấp chuyên nghiệp và thấp hơn

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất giữa niên độ từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ, số dư nội bộ, và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất giữa niên độ được xác định là một chỉ tiêu riêng trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2016 đối với tiền có gốc ngoại tệ là 22.275 VND/USD (tỷ giá mua vào chuyên khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam), đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là 22.345 VND/USD (tỷ giá bán ra chuyên khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.6 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn căn cứ vào giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian hữu dụng ước tính của công cụ dụng cụ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay chưa trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.13 Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.20 Thuế (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (là công ty con); Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (là công ty liên kết); Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội (là đơn vị liên kết của công ty con); các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5	TIỀN	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
	Tiền mặt tại quỹ	8.718.024.370		2.160.328.272	
	Tiền gửi ngân hàng	27.885.833.927		17.526.381.914	
	Cộng	36.603.858.297		19.686.710.186	
6	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
	Ngắn hạn	79.906.643.714		92.580.329.282	
	Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-		14.720.100.570	
	<i>Công ty TNHH MTV Dược Phẩm TW 1 (CPCI)</i>	-		14.720.100.570	
	Các khoản phải thu của	79.906.643.714		77.860.228.712	
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	2.355.948.587	1.773.920.248	
	<i>Công ty TNHH Hatarphar Miền Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.355.948.587	1.773.920.248	
7	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Ngắn hạn	11.375.619.872	-	7.709.922.104	-
	Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	Phải thu khác	635.850.672	-	412.152.904	-
	Tạm ứng	10.739.769.200	-	7.297.769.200	-
	<i>Ông Nguyễn Cảnh Thăng - Thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>1.700.000.000</i>	-	<i>1.700.000.000</i>	-
	<i>Ông Trần Quốc Hoàn</i>	<i>500.000.000</i>	-	-	-
	<i>Ông Hoàng Đình Đăng</i>	-	-	<i>5.005.000.000</i>	-
	<i>Bà Hoàng Thị Bích Thủy</i>	<i>300.000.000</i>	-	<i>300.000.000</i>	-
	<i>Bà Kiều Thị Hạnh</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	-	-
	<i>Bà Ngô Thị Huyền</i>	<i>2.900.000.000</i>	-	-	-
	<i>Các đối tượng khác</i>	<i>339.769.200</i>	-	<i>292.769.200</i>	-
	Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ/năm	(2.519.335.405)	(1.532.730.714)
Trích lập dự phòng	-	(1.298.693.968)
Hoàn nhập dự phòng	6.819.850	312.089.277
Số dư cuối kỳ/năm	(2.512.515.555)	(2.519.335.405)
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng	(2.512.515.555)	(2.519.335.405)

9 NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.805.967.223	1.293.451.668	3.707.450.338	1.188.114.933
<i>Các khoản phải thu</i>				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm DGC	432.621.000	-	432.621.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Tiến	289.479.884	-	289.479.884	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển kinh tế	259.438.517	77.831.555	289.438.517	144.719.259
<i>Thời gian quá hạn: trên 24 tháng</i>				
- Các đối tượng khác	2.824.427.822	1.215.620.113	2.695.910.937	1.043.395.674

(*) Giá trị có thể thu hồi được đánh giá căn cứ theo bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu.

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.812.225.844	(1.530.010.658)	85.406.640.994	(1.712.529.648)
Công cụ, dụng cụ	739.278.338	-	559.736.392	-
Hàng hoá	190.787.569.872	-	135.472.775.846	-
Cộng	277.339.074.054	(1.530.010.658)	221.439.153.232	(1.712.529.648)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Giá trị hàng tồn kho ứng dụng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.530.010.658	1.712.529.648
Cộng	1.530.010.658	1.712.529.648

(*) Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng dụng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng: Do các nguyên vật liệu này để sản xuất các mặt hàng thuốc đã hết hạn đăng ký nên phải giảm giá để bán hoặc tiêu hủy trong kỳ tới.

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(1.712.529.648)	-
Trích lập dự phòng	-	(2.093.449.471)
Hoàn nhập dự phòng	182.518.990	380.919.823
Số dư cuối kỳ/năm	(1.530.010.658)	(1.712.529.648)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu B 09a - DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	88.076.308.126	107.304.337.962	12.041.843.368	7.853.504.237	215.275.993.693
Tăng trong kỳ	-	5.930.353.187	483.627.272	-	6.413.980.459
Mua trong kỳ	-	5.930.353.187	483.627.272	-	6.413.980.459
Giảm trong kỳ	1.594.756.752	-	-	-	1.594.756.752
Thanh lý, nhượng bán	1.594.756.752	-	-	-	1.594.756.752
Tại ngày 30/06/2016	86.481.551.374	113.234.691.149	12.525.470.640	7.853.504.237	220.095.217.400

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	59.364.961.872	85.428.220.805	7.216.380.770	7.316.607.119	159.326.170.566
Tăng trong kỳ	2.387.969.801	3.336.269.740	607.238.026	194.930.541	6.526.408.108
Khấu hao trong kỳ	2.387.969.801	3.336.269.740	607.238.026	194.930.541	6.526.408.108
Giảm trong kỳ	919.910.817	-	-	-	919.910.817
Thanh lý, nhượng bán	919.910.817	-	-	-	919.910.817
Tại ngày 30/06/2016	60.833.020.856	88.764.490.545	7.823.618.796	7.511.537.660	164.932.667.857

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2016	28.711.346.254	21.876.117.157	4.825.462.598	536.897.118	55.949.823.127
Tại ngày 30/06/2016	25.648.530.518	24.470.200.604	4.701.851.844	341.966.577	55.162.549.543

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 110.840.818.635 VND (tại ngày 31/12/2015 là 111.389.605.738 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		VND		VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.987.565.579	5.145.282.399	3.987.565.579	5.036.299.887
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	971.779.167	700.000.000	986.840.155
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	3.287.565.579	4.173.503.232	3.287.565.579	4.049.459.732

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	48,28%	1.450.000.000	700.000.000	971.779.167
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	49%	49%	49%	6.709.317.509	3.287.565.579	4.173.503.232
Cộng				8.159.317.509	3.987.565.579	5.145.282.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn	3.063.974.249	2.347.501.326
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.446.584.942	1.149.980.536
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	580.131.483	1.160.262.966
Chi phí trả trước bảo hiểm cháy nổ	37.257.824	37.257.824

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập	654.508.263	390.871.294
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.508.263	390.871.294

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	68.567.898.248	63.065.343.096
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.232.877.600	10.046.629.635
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát</i>	<i>7.232.877.600</i>	<i>10.046.629.635</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	61.335.020.648	53.018.713.461

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	269.640.241	1.381.914.242	1.387.443.578	264.110.905
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.051.878.962	17.051.878.962	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(374.421.645)	1.876.221.262	1.524.883.969	(23.084.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.779.401.963	5.184.898.117	6.013.096.514	2.951.203.566
Thuế thu nhập cá nhân	568.160.997	1.214.999.204	1.762.253.037	20.907.164
Thuế tài nguyên	-	1.286.400	1.286.400	-
Các loại thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.338.158.945	2.159.676.945	178.482.000
Cộng	4.242.781.556	29.069.357.132	29.920.519.405	3.391.619.283
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	4.617.203.201			3.414.703.635
16.2 Phải thu	374.421.645			23.084.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	337.809.330	219.026.848
Lãi vay phải trả	337.809.330	219.026.848

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.972.328.749	735.454.546
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	1.972.328.749	735.454.546

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	4.273.310.201	3.244.958.256
Bảo hiểm xã hội	1.976.054.163	1.001.790.235
Tiền nhà cán bộ công nhân viên	294.127.000	294.127.000
Phải trả khác	2.003.129.038	1.949.041.021
19.2 Dài hạn	2.839.700.000	2.406.700.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.839.700.000	2.406.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

MẪU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
20.1 Ngắn hạn				
Các khoản vay	163.522.768.519	155.859.177.500	163.522.768.519	155.859.177.500
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan				
Ông Lê Văn Lớ			2.954.689.311	2.788.265.327
Ông Nguyễn Bá Lai			1.203.361.911	619.636.027
Ông Đặng Đình Dự			545.531.000	245.531.000
Ông Nguyễn Văn Minh			200.000.000	400.000.000
			1.005.796.400	1.523.098.300

20.2 Dài hạn				
Các khoản vay	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

Các khoản vay:

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	163.522.768.519	163.522.768.519	163.705.858.857	156.042.267.838	155.859.177.500	155.859.177.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (1)	115.705.066.235	115.705.066.235	141.507.746.468	126.153.374.742	100.350.694.509	100.350.694.509
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (2)	67.458.926.121	67.458.926.121	78.653.197.994	55.183.144.894	43.988.873.021	43.988.873.021
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội (3)	46.398.965.114	46.398.965.114	61.007.373.474	70.970.229.848	56.361.821.488	56.361.821.488
	1.847.175.000	1.847.175.000	1.847.175.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

MẪU B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay (tiếp theo):

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
		VND		VND	VND
a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)					
Vay cá nhân	47.817.702.284	47.817.702.284	22.198.112.389	29.888.893.096	55.508.482.991
Vay cá nhân (4)	47.817.702.284	47.817.702.284	22.198.112.389	29.888.893.096	55.508.482.991
b. Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000
Cộng	163.732.768.519	163.732.768.519	163.705.858.857	156.042.267.838	156.069.177.500

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 31 tháng 7 năm 2015 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;

Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;

Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015 với các điều khoản sau:

Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;

Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU B 09a - DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

- Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;
- Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;
- Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/07/2017;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

(4) Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;

Thời hạn vay: 03 tháng;

Lãi suất: 0,5%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU
BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2015	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(8.269.753.027)	6.902.367.132	16.642.602.801	24.147.555.569	155.443.031.581
Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.016.932.145	(1.157.000.000)	2.828.662.500	36.787.431.310	3.692.405.008	45.168.430.963
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.787.431.310	3.692.405.008	40.479.836.318
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	3.016.932.145	-	2.828.662.500	-	-	5.845.594.645
Công ty con mua cổ phần công ty mẹ	-	-	-	(1.157.000.000)	-	-	-	(1.157.000.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.716.116.990	26.290.662.853	1.452.749.278	30.459.529.121
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.245.228.853	212.673.512	8.457.902.365
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	6.038.478.000	1.017.112.500	7.055.590.500
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	12.006.956.000	-	12.006.956.000
Giảm khác	-	-	-	-	2.716.116.990	-	222.963.266	2.939.080.256
Tại ngày 31/12/2015	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	7.014.912.642	27.139.371.258	26.387.211.299	170.151.933.423
Tại ngày 01/01/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	7.014.912.642	27.139.371.258	26.387.211.299	170.151.933.423
Tăng vốn trong năm	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	18.051.940.578	1.546.195.461	32.602.084.024
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	18.051.940.578	1.546.195.461	19.598.136.039
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	-	-	13.003.947.985
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	22.185.842.263	3.696.467.015	25.882.309.278
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	16.182.364.263	238.284.515	16.420.648.778
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	6.003.478.000	3.458.182.500	9.461.660.500
Tại ngày 30/06/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	23.005.469.573	24.236.939.745	176.871.708.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)
CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quý Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
Lê Văn Lớ	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chính	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyễn	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.288.990.000	3.288.990.000	3.288.990.000	3.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	23.811.450.000	23.811.450.000	23.851.450.000	23.851.450.000
	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm 2015
	VND	VND
<u>VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU</u>		
Tại ngày đầu kỳ/năm	62.826.020.000	62.826.020.000
Tại ngày cuối kỳ/năm	62.826.020.000	62.826.020.000
<u>CỔ TỨC</u>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		30%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		30%
<u>CỔ PHIẾU</u>		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
Cổ phiếu phổ thông	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
Cổ phiếu phổ thông	6.281.089	6.281.089
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<u>LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI</u>		
Trong kỳ hoạt động, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 290/NQĐHĐCĐ-DHT ngày 01/04/2016.		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm 2015
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	27.139.371.258	16.642.602.801
Tăng trong kỳ/năm	18.051.940.578	36.787.431.310
Lợi nhuận tăng trong kỳ/năm	18.051.940.578	36.787.431.310
Giảm trong kỳ/năm	22.185.842.263	26.290.662.853
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.185.842.263	14.283.706.853
Bổ sung vốn điều lệ	6.274.478.000	3.016.932.145
Thường ban điều hành	689.356.200	702.520.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.729.469.985	2.828.662.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.489.060.078	1.697.114.208
Chia cổ tức	6.003.478.000	6.038.478.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	12.006.956.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	12.006.956.000
Số cuối kỳ/năm	23.005.469.573	27.139.371.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.385,75	5.184,79

23 DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	558.444.773.357	439.315.043.952
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	558.444.773.357	439.315.043.952
Các khoản giảm trừ	1.470.582.523	2.545.418.152
Chiết khấu thương mại	6.541.600	10.633.800
Giảm giá hàng bán	1.464.040.923	2.534.784.352
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	556.974.190.834	436.769.625.800
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Hataphar Miền Nam</i>	<i>4.033.815.133</i>	<i>4.629.910.394</i>
<i>Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội</i>	<i>10.214.036</i>	<i>11.577.468</i>
Mối quan hệ		
<i>Công ty liên kết</i>		
<i>Công ty liên kết</i>		

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	479.137.098.263	369.174.029.450
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(182.518.990)	895.180.143
Cộng	478.954.579.273	370.069.209.593

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.033.365	93.719.420
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	241.913.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.983.203	570.381.631
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.026.170.941	2.829.921.589
Cộng	4.177.187.509	3.735.935.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.517.880.064	4.006.243.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.473.436	256.720.073
Cộng	4.550.353.500	4.262.963.598

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	26.043.603.295	23.338.250.062
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.132.048	2.224.676.009
Chi phí nhân công	18.544.624.035	15.657.460.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	822.094.017	2.633.305.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.128.658.600	1.959.084.451
Chi phí khác	987.094.595	863.723.803
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.078.437.786	24.467.988.034
Chi phí nhân công	19.167.179.551	14.000.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.716.471	1.273.829.651
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.419.142	884.495.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.317.824	2.816.658.403
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.619.624.648	5.526.174.317
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.819.850)	(33.170.094)

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	134.545.455
Cho thuê nhân công	209.351.085	-
Thu từ tiền cho thuê nhà, cho thuê cơ sở vật chất	2.351.505.036	1.789.556.530
Thu từ bán phế liệu, tiền đào tạo và các khoản khác	-	142.700.000
Thu nhập khác	-	63.770
Thu nhập khác	2.560.856.121	2.066.865.755
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	674.845.935	-
Các khoản khác	-	10.401
Chi phí khác	674.845.935	10.401
Lợi nhuận khác	1.886.010.186	2.066.855.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Công ty mẹ	4.470.792.813	4.069.164.378
Công ty con	714.105.304	824.979.091
Cộng	5.184.898.117	4.894.143.469

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	390.871.294	215.510.606
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ lợi nhuận chưa thực hiện	(654.508.263)	(528.536.690)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(263.636.969)	(313.026.084)

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	18.051.940.578	14.937.557.626
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	18.051.940.578	14.937.557.626
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.281.089	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.874	2.378

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.800.390.448	157.625.037.215
Chi phí nhân công	59.472.752.255	46.273.967.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.526.408.108	5.991.017.583
Chi phí dự phòng	(189.338.840)	1.548.409.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.280.623.644	9.735.338.023
Chi phí khác bằng tiền	13.284.241.575	7.916.486.687
Cộng	267.175.077.190	229.090.256.689

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</i>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản khác	2.366.104.760	2.212.421.000
Cộng	2.366.104.760	2.212.421.000

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	36.603.858.297	19.686.710.186
Phải thu của khách hàng	77.394.128.159	90.060.993.877
Phải thu khác	645.850.672	422.152.904
Cộng	114.643.837.128	110.169.856.967
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	68.567.898.248	63.065.343.096
Chi phí phải trả	337.809.330	219.026.848
Phải trả khác	7.113.010.201	5.651.658.256
Vay và nợ thuê tài chính	163.732.768.519	156.069.177.500
Cộng	239.751.486.298	225.005.205.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt).

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016



Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng